

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		682.193.061.593	942.915.424.234
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.119.681.260	161.550.532.694
1. Tiền	111	V.01	37.469.681.260	161.550.532.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.650.000.000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.634.569.200	3.252.430.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.902.061.400	4.588.811.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(267.492.200)	(1.336.381.670)
III- Các khoản phải thu	130		95.290.596.906	199.714.792.342
1. Phải thu của khách hàng	131		45.466.461.610	145.609.443.299
2. Trả trước cho người bán	132		24.838.953.566	37.060.224.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25.452.317.528	17.512.260.781
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(467.135.798)	(467.135.798)
IV- Hàng tồn kho	140		531.084.031.712	570.359.036.117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	531.084.031.712	570.359.036.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.064.182.515	8.038.633.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.152.504	56.600.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		844.919.506	1.124.607.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.204.110.505	6.857.425.738
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		100.728.595.172	114.894.943.867
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		54.434.156.099	43.333.242.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.913.629.621	33.616.228.295
- Nguyên giá	222		62.005.197.419	73.429.202.197

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.091.567.798)	(39.812.973.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.168.627.000	7.162.377.000
- Nguyên giá	228		7.206.127.000	7.206.127.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.500.000)	(43.750.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23.351.899.478	2.554.636.786
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	40.010.668.503	65.028.806.713
- Nguyên giá	241		40.778.582.935	66.611.222.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(767.914.432)	(1.582.415.638)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.391.621.335	5.391.621.335
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.391.621.335	5.391.621.335
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		892.149.235	1.141.273.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	892.149.235	1.141.273.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		782.921.656.765	1.057.810.368.101
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		585.344.792.629	777.212.420.743
I- Nợ ngắn hạn	310		462.420.188.810	647.410.365.526
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	148.315.126.217	196.020.079.344
2. Phải trả cho người bán	312		24.852.383.507	50.641.973.467
3. Người mua trả tiền trước	313		150.397.838.720	103.484.200.887
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.462.862.450	29.836.014.749
5. Phải trả người lao động	315		530.749.157	848.327.764
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.318.260.976	6.404.842.411
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	110.877.761.971	258.233.528.657
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.665.205.812	1.941.398.247
II- Nợ dài hạn	330		122.924.603.819	129.802.055.217
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	122.400.803.771	129.205.911.735
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		523.800.048	545.352.573
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			50.790.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			

B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197.576.864.136	280.597.947.358
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	197.576.864.136	280.597.947.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.569.700.000	154.757.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.585.823.000	20.903.973.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(4.890.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.145.131.334	14.300.166.800
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.187.161.472	7.187.161.472
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		45.089.048.330	83.454.236.086
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		782.921.656.765	1.057.810.368.101
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

Kế toán trưởng

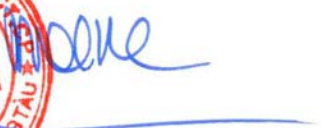
Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc


Đào Thị Lan Hùng


Bùi Thị Thịnh




Đoàn Hữu Thuận

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	133.315.731.303	122.842.871.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(85.052.462.716)	(44.457.266.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.830.134.944)	(5.855.039.639)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.740.563.120)	(12.185.591.207)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.844.362.227)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	262.671.999.533	40.032.346.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.078.479.450)	(49.199.178.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.441.728.379	51.178.143.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(581.185.098)	(110.512.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	230.533.285	50.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.707.794.000)	(1.083.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.031.543.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.312.861.571	170.452.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.285.958.758	(1.023.709.343)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.808.420.000	
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.215.746.467	9.248.211.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.140.007.170)	(48.065.275.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.180.995.000)	(64.403.171)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(82.296.835.703)	(38.881.467.571)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	111.430.851.434	11.272.966.290
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.119.681.260	6.233.866.033
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	161.550.532.694	17.506.832.323

Lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc


Đào Thị Lan Hùng


Bùi Thị Chinh


Đoàn Hữu Chuẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng, Dịch vụ du lịch, thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: KD nhà, VLXD, Xây lắp, du lịch, bê tông tươi ...

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày **01/1/2010** kết thúc vào ngày **31/12/2010**)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị sử dụng là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/6/0006 của Bộ Tài Chính
- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, giao dịch thực tế. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc liên độ kế toán.
- 2 **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
 - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- 3 **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:**
 - Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
- 4 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư:**
 - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 5 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc
 - Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 **Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi vay.

7 **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất. Mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản được ghi nhận các khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa liên độ.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái Lợi nhuận sau thuế, các quỹ.

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hợp đồng XD, doanh thu hoạt động tài chính.

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Gồm các khoản chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế về thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng

(bán ngoại tệ có kỳ hạn).

15

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động KD .

	31/12/2009	30/6/2010
1 .Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.753.621.154	4.078.140.409
- Tiền gửi ngân hàng	46.366.060.106	157.472.392.285
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	50.119.681.260	161.550.532.694
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.902.061.400	4.588.811.670
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-267.492.200	-1.336.381.670
Cộng	3.634.569.200	3.252.430.000
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	45.466.461.610	145.609.443.299
- Chung cư 15 tầng khu TTTM	284.099.999	139.421.999
- Biệt thự khách sạn Ngọc Tước (10.000m2)	2.808.901.499	2.808.901.499
- Biệt thự vườn 16B Võ Thị Sáu	727.307.018	727.307.018
- Khu Dịch vụ chung cư 15 tầng TTTM	545.660.000	100.000.000
- Chung cư 21 tầng TTTM	218.622.315	214.510.215
- Doanh thu dịch vụ	227.660.139	381.724.428
- Khu nhà ở Gò Cát 2 - Bà Rịa	184.433.500	184.433.500
- Khu nhà ở H3 khu TTTM Vũng Tàu	920.000.000	920.000.000
- Kí ốt chợ phường 10 Vũng Tàu	386.807.664	373.207.664
- Các công trình nhận thầu xây lắp	1.503.816.324	221.983.934
- Khu Nhà ở đối 2 Phường 10	17.681.496.500	14.457.603.068
- Khu Trung tâm Thương mại Vũng Tàu	25.567.575	25.567.575
- Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa	219.360.000	219.360.000
- Khu nhà ở TĐC Bến Đình	709.000.000	314.000.000
- Khu dân cư Phú Mỹ	200.000.000	25.200.000.000
- Khu Sao Mai Bến ĐìnhP9	4.194.980.500	1.842.480.500
- Dự án 39.925 m2 P11	7.531.000.000	22.964.488.000
- Lô B - 199 NKKN		60.523.156.000
- Phải thu khác	7.097.748.577	13.991.297.899
- Trả trước cho người bán	24.838.953.566	37.060.224.060
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khác:		
+ Phải thu khác	25.452.317.528	17.512.260.781
- Dự phòng phải thu khó đòi	-467.135.798	-467.135.798
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	24.985.181.730	17.045.124.983
- Hàng tồn kho	531.084.031.712	570.359.036.117

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- **Chi phí SX, KD dở dang**
- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)
- Chung cư Đồi 2 Phường 10
- Khu tái định cư Bến Đình
- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình
- Chung cư 199 khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- Khu nhà ở Ngã Giao - Châu Đức
- Cụm tiểu thủ Công Nghiệp& ĐT phước Thắng
- Đường số 11 nối dài,vĩa hè PHT
- Đồi 2 Phường 10
- Đường 11+ 12 khu dân cư Phú Mỹ
- Đường vành đai khu TĐC Bến Đình
- Khu dân cư Phú Mỹ
- Khu Nhà ở và dịch vụ công cộng P 12
- Khu nhà tạm cư Phường 10
- Khu nhà ở số 1 phía Đông đường 3/2
- Khu nhà ở Phía Tây 3/2
- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2
- 10.000m2 đất Ngọc Tước
- Siêu thị, chung cư ĐTM Phú Mỹ
- Khu nhà ở 2 bên đường Thống Nhất
- Đường qui hoạch 81-khu dân cư PMỹ
- Đường qui hoạch P- khu dân cư PMỹ
- Khu sinh thái VungTauWonderland
- Khu nhà ở Gò Sao Quận 12 . TPHCM
- Chung cư Bình Giã P8
- Khu nhà ở liên kế H2 phú Mỹ
- Chung cư đường Thi Sách
- Công trình nhận thầu xây lắp
- **Thành phẩm**
- **Hàng hóa bất động sản**
 - + Khu dân cư Phú mỹ (1032m2)
 - + Khu hải đăng P12 - (dự án 49 ha)
 - + 123ha Khu tiểu thủ công nghiệp P12 (28,354m2)
 - + Đấu giá 170 Bình Giã, P8
 - + Khu Chí Linh P11(30.000m2)
 - + Khu Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m2)
 - + Khu Chí Linh P11 (34.939 m2)
 - + Khu đất Chí Linh (39.925 m2)
 - + Kì ốt khu chợ P10
 - + Nhà số 1,22 H3 - TTTM
 - + Khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa (02 nền)
 - + Hàng hoá khác
- **Cộng giá gốc hàng tồn kho**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

320.247.002	5.365.719.956
93.972.156	103.327.334
417.206.924.373	439.379.992.313
1.050.233.655	1.050.233.655
8.001.867.490	8.501.980.865
8.573.437.888	9.532.721.042
15.083.440.681	8.242.428.202
63.071.854.163	25.531.078.230
144.568.500	144.568.500
4.817.237.694	5.135.223.408
353.242.337	353.242.337
7.621.946.267	9.731.779.214
130.950.314	1.055.833.366
5.907.812.852	8.054.866.948
46.536.372.418	45.206.240.674
4.215.089.187	4.267.489.187
11.062.022.692	11.540.951.104
3.421.368.589	4.291.089.456
644.113.035	3.156.021.312
71.361.195.124	76.342.261.778
	24.739.445
2.237.841.579	41.510.848.263
1.335.310.533	1.335.310.533
398.417.586	6.020.235.767
5.478.650.648	9.502.888.165
4.524.026.097	4.524.026.097
70.028.300.000	59.687.872.776
1.136.272.727	2.170.805.555
471.145.859	756.484.041
64.455.363.636	65.112.720.779
15.144.842.822	26.596.051.614
1.874.459.317	1.338.378.729
111.588.428.864	124.171.617.785
1.858.785.160	1.858.785.160
49.787.953.500	50.335.048.500
	15.594.700.000
15.646.658.902	15.646.658.902
5.641.466.327	5.641.466.327
2.880.734.000	2.880.734.000
29.591.990.000	29.591.990.000
3.509.745.453	
566.366.732	510.570.872
1.691.459.000	1.615.872.000
185.472.000	185.472.000
227.797.790	310.320.024
531.084.031.712	570.359.036.117

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:....
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:....
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:..

5. Các khoản thuế phải thu NN

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:

Cộng	844.919.506	1.124.607.341
-------------	--------------------	----------------------

6. Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn khách hàng
- Phải thu nội bộ dài hạn
 - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - + Cho vay nội bộ
 - + Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
 - + Phải thu khác
 - + Phải trả khác (trả thừa)
 - + Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

Cộng:

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XDCCB dở dang

Trạm bê tông Thành Mỹ

VP số 2 Trường Công Định

XN Bê tông

Nhà siêu thị chung cư 21 tầng TTTM

VP XN1

8. Tăng giảm tài sản cố định

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư vào Công ty CP cấp nước Châu Đức

- + Đầu tư chứng khoán dài

hạn

Số lượng

Đơn giá

Cty CP cấp nước BRVT

292.510

13.133

Trái phiếu Chính phủ

- + Cho vay dài hạn

- + Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Cộng	5.391.621.335	5.391.621.335
-------------	----------------------	----------------------

- * Danh sách các công ty con, công ty liên kết,

12 Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm

844.919.506	1.124.607.341	
844.919.506	1.124.607.341	
23.351.899.478	2.554.636.786	
130.454.285	130.454.285	
316.119.090	316.119.090	
408.551.652	1.431.454.545	
22.496.774.451		
	676.608.866	
5.391.621.335	5.391.621.335	
1.500.000.000	1.500.000.000	
3.841.621.335	3.841.621.335	
50.000.000	50.000.000	
5.391.621.335	5.391.621.335	
120.834.895	892.149.235	

	- Tăng trong năm		1.094.499.648	249.124.503
	- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm			
	- Giảm khác		323.185.308	
	- Số dư cuối năm		892.149.235	1.141.273.738
13	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
14	Các khoản vay và nợ ngắn hạn			
	- Vay ngắn hạn	Lãi suất	148.315.126.217	196.020.079.344
	- Ngân hàng TMCP Á Châu-CNVT			30.000.000.000
	- Ngân hàng Đầu tư PT tỉnh BRVT	Theo từng khế ước	56.865.923.329	51.336.697.900
	- Ngân hàng Vietcombank CN VT	Theo từng khế ước	40.000.000.000	54.494.157.263
	- Ngân hàng Việt Nga		35.724.307.165	39.932.364.296
	- Vay Ngân hàng Công Thương		7.992.744.760	12.573.749.000
	- Vay dài hạn đến hạn trả			
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả			
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả			
	- Vay ngắn hạn khác		7.732.150.963	7.683.110.885
	Cộng		148.315.126.217	196.020.079.344
15	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
	- Phải trả người bán		24.852.383.507	50.641.973.467
	- Người mua trả tiền trước		150.397.838.720	103.484.200.887
	- Khu Sao Mai Bến Đình P9		38.334.570.000	9.464.300.000
	- Các công trình nhận thầu xây lắp		17.734.000.000	221.983.934
	- Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10		4.357.563.838	4.293.527.456
	- Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa		299.151.000	299.151.000
	- Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2		5.884.380.000	5.884.380.000
	- Khu nhà ở TĐC Bến Đình		10.000.000.000	10.000.000.000
	- Chung cư lô A - NKKN			3.850.000.000
	- Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa		73.132.940.000	50.711.000.000
	- Công trình nhận thầu xây lắp			17.864.000.000
	- Khác (XN)		655.233.882	895.858.497
	Cộng		150.397.838.720	103.484.200.887
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
16.1	Thuế phải nộp Nhà nước		17.462.862.450	29.836.014.749
	- Thuế GTGT		3.190.444.659	7.110.809.696
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
	- Thuế xuất, nhập khẩu			
	- Thuế TNDN		14.272.417.791	22.710.469.229
	- Thuế tài nguyên			
	- Thuế nhà đất			
	- Tiền thuê đất			
	- Các loại thuế khác			14.735.824
16.2	Các khoản phải nộp khác			
	- Các khoản phí, lệ phí			
	- Các khoản phải nộp khác			
	Cộng		17.462.862.450	29.836.014.749

17	Chi phí phải trả		
	- Chi phí phải trả	5.318.260.976	6.404.842.411
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	523.800.048	545.352.573
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	- Tài sản thừa chờ xử lý		
	- Bảo hiểm y tế	3.298.255	
	- Bảo hiểm xã hội	58.652.000	
	- Kinh phí công đoàn		
	- Doanh thu chưa thực hiện		
	- Quỹ quản lý của cấp trên		
	- Cổ tức phải trả		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.815.811.716	258.233.528.657
	Cộng	110.877.761.971	258.233.528.657
19	Phải trả dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
20	Các khoản vay và nợ dài hạn		
20.1	Vay dài hạn	122.400.803.771	129.205.911.735
	- <i>Vay ngân hàng</i>	113.489.478.771	117.751.457.398
	Lãi suất		
	- Khu đô thị mới Phú Mỹ - Vietcombank	<i>điều chỉnh theo thời kỳ</i> 9.809.265.784	4.909.265.784
	- Khu biệt thự Ngọc Tước 2-VTàu - Vietinbank	<i>điều chỉnh theo thời kỳ</i> 53.207.655.371	42.660.000.000
	- Thi công CC Lô A NKKN		12.000.000.000
	- Siêu thị chung cư 21 tầng - Vietcombank	<i>điều chỉnh theo thời kỳ</i> 24.500.000.000	14.700.000.000
	- Mua máy móc thiết bị - Vietinbank		1.500.000.000
	- Chung cư 199 Lô B NKKN - Ngân hàng Đầu tư	21.772.557.616	41.982.191.614
	- Nhà máy bê tông Phú Mỹ - Ngân hàng Đầu tư Phú Mỹ	4.200.000.000	
	- <i>Vay đối tượng khác</i>	8.911.325.000	11.454.454.337
20.2	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính		
	- Trái phiếu phát hành		
	- Nợ dài hạn khác		
	Cộng		
	* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi		
	* Thời hạn thanh toán trái phiếu		
21.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	+ Vốn góp đầu năm	81.280.000.000	92.569.700.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	11.289.700.000	62.187.600.000
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	92.569.700.000	154.757.300.000
	+ Cổ phiếu quỹ		-4.890.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - + Cổ phiếu quỹ

* Mệnh giá cổ phiếu:..

21.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7 Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

21.8 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán khác

22 Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23 Tài sản thuê ngoài

23.1 Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2 Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

24 *Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong báo cáo kết quả hoạt động KD*

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu
 - + Doanh thu bất động sản

[illegible]

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.518.327.654	1.617.431.838
+ Doanh thu VLXD, Be tong	2.633.192.122	17.475.544.427
+ Doanh thu xây dựng	9.105.454.545	10.399.090.909
- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	87.962.755
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		87.962.755
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	70.817.125.270	148.932.980.768
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2 Doanh thu hoạt động tài chính	2.183.348.205	1.191.441.287
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.357.495	654.122.744
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	554.693.910	100.183.446
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.143.500	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm	132.911.000	411.166.335
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	1.380.242.300	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		25.968.762
24.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận		
25 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	44.875.651.303	107.098.455.182
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	44.875.651.303	107.098.455.182
26 Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính	3.907.144.244	2.455.637.244
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	3.907.144.244	2.455.637.244
27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
27.1 Chi phí SXKD hoàn thành kết chuyển vào giá thành	26.249.800.940	67.768.283.572
27.2 Chi phí vật liệu và dụng cụ phân xưởng	10.950.606.577	26.828.112.331
27.3 Chi phí nhân công	4.156.161.751	7.607.296.461
27.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.155.075.230	2.414.054.553
27.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.168.525	887.928.580
27.6 Chi phí khác bằng tiền	1.006.838.280	1.592.779.685
Cộng	44.875.651.303	107.098.455.182
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.602.890.986	31.019.747.683
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		

- + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu Thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

20.602.890.986	31.019.747.683
2.159.200.186	3.437.830.058
18.443.690.800	27.581.917.625

- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp

29.3 Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp

nắm giữ nhưng không sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- Kinh phí dự án:

VII Những thông tin khác

Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam

Theo chuẩn mực số 26 Công ty chưa có phát sinh thông tin về các bên liên quan .

Giải trình tăng giảm lợi nhuận :

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2009 so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2010
của Công ty như sau :

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2009 : 18.443.690.800 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2010 : 27.581.917.625 đồng

Doanh thu trong kỳ được ghi nhận chủ yếu từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bất động sản. Trong đó gồm doanh thu từ khu nhà ở lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khu dân cư Phú Mỹ

Nguyên nhân: Lợi nhuận quý 2 năm 2010 tăng hơn so với quý 2 năm 2009

là do dự án khu đô thị mới Phú Mỹ có tỷ suất lợi nhuận cao, đồng thời là dự án được hưởng ưu đãi đầu tư nên được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp .

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Lập biểu

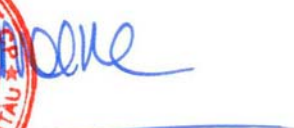
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Lan Hùng


Bùi Thị Chinh




Đoàn Hữu Chuẩn

8.1- TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Đến 30/6/2010)

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm	11,560,976,963	34,723,331,650	13,033,930,459	2,404,151,444	282,806,903	62,005,197,419
2	Số tăng trong kỳ	1,438,831,053	6,701,807,181	2,302,594,091	88,991,819	3,884,100,000	14,416,324,144
	- Mua sắm mới	1,438,831,053	6,701,807,181	2,302,594,091	230,694,543	3,884,100,000	14,558,026,868
	- Xây dựng mới						-
3	Giảm trong kỳ	131,917,048	1,095,362,554	1,282,763,000	423,542,956	58,733,808	2,992,319,366
	- Nhượng bán		1,095,362,554		423,542,956	58,733,808	1,577,639,318
	- Giảm khác	131,917,048		1,282,763,000			1,414,680,048
4	Số dư cuối kỳ	12,867,890,968	40,329,776,277	15,336,524,550	2,211,303,031	4,108,173,095	73,429,202,197
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
1	Số dư đầu năm	11,211,380,869	23,303,814,346	2,436,177,495	974,147,864	166,047,224	38,091,567,798
2	Khấu hao trong kỳ	444,203,388	2,303,999,453	689,835,555	142,735,514	28,754,011	3,609,527,921
3	Giảm trong kỳ	132,349,765	1,252,093,806	18,522,945	485,155,301		1,888,121,817
4	Số dư cuối kỳ	11,523,234,492	25,607,813,799	3,107,490,105	631,728,077	194,801,235	39,812,973,902
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH						-
1	Tại ngày đầu năm	349,596,094	11,419,517,304	10,597,752,964	1,430,003,580	116,759,679	23,913,629,621
2	Tại ngày cuối kỳ	1,344,656,476	14,721,962,478	12,229,034,445	1,579,574,954	3,913,371,860	33,616,228,295
							-

8.2 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH 30/6/2010

STT	KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu .. phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
	Số dư đầu năm	7,156,127,000				50,000,000	7,206,127,000
	- Mua trong năm						-
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
	- Tăng khác						-
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Số dư cuối kỳ	7,156,127,000				50,000,000	7,206,127,000
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						-
	Số đầu năm					37,500,000	37,500,000
	- Khấu hao trong năm					6,250,000	6,250,000
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ					43,750,000	43,750,000
III	GIÁ TRỊ CON LẠI CỦA TSCĐ VH						
	- Tại ngày đầu năm	7,156,127,000				37,500,000	7,168,627,000
	- Tại ngày cuối năm	7,156,127,000				6,250,000	7,162,377,000

21.1- VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Đến thời điểm 30/6/2010)

Đơn vị : Đồng Việt Nam

STT	Chi tiết	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa PP
I	SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	81,280,000,000	30,364,536,000	(4,712,168,000)	4,894,488,152	4,057,546,336	1,638,062,242	7,065,432,084
	- Tăng vốn năm trước							
	- Lợi nhuận tăng trong năm trước							77,325,491,798
	- Phân phối lợi nhuận năm 2009							
	+ Quỹ đầu tư phát triển				6,259,230,272			6,259,230,272
	+ Quỹ dự phòng tài chính					3,129,615,136		3,129,615,136
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi						6,259,230,272	6,259,230,272
	+Chia cổ tức đợt 1 năm 2009	8,128,000,000						8,128,000,000
	+ Lợi nhuận cổ phiếu quỹ		8,059,587,000					
	+ Bán cổ phiếu quỹ			4,712,168,000				
	+ Giảm khác				8,587,090		3,232,086,702	15,525,799,872
	+ Tăng vốn	3,161,700,000	3,161,700,000					
II	SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	92,569,700,000	41,585,823,000		11,145,131,334	7,187,161,472	4,665,205,812	45,089,048,330
	SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	92,569,700,000	41,585,823,000		11,145,131,334	7,187,161,472	4,665,205,812	45,089,048,330
	- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
	- Lợi nhuận cổ phiếu quỹ							
	- Lãi trong năm nay							61,020,570,518
	- Tăng vốn năm nay	62,187,600,000	15,404,210,000					
	- Giảm vốn trong năm nay							
	- Giảm khác						2,723,807,565	3,734,942,762
	- Cổ phiếu quỹ			(4,890,000)				
	- Quỹ đầu tư phát triển				3,155,035,466			
	- Chia cổ phiếu thưởng		36,086,060,000					
	- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							18,920,440,000
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	154,757,300,000	20,903,973,000	(4,890,000)	14,300,166,800	7,187,161,472	1,941,398,247	83,454,236,086